

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT  
SANNA KHÁNH HÒA**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**  
**FAC AUDITING CO., LTD**

*Website : [www.kiemtoan.net.vn](http://www.kiemtoan.net.vn)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT**  
**SANNA KHÁNH HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

1.0	Bảng cân đối kế toán	01 - 02
1.1	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03 - 10
1.2	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
1.4	Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**MỤC LỤC**

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. THÔNG TIN CHUNG	2 - 3
3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	4
4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
5.1 Bảng cân đối kế toán	6 - 9
5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 28

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

### THÔNG TIN CHUNG

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa, được thành lập trên cơ sở tách toàn bộ tài sản và lao động của Nhà máy Nước giải khát Sanna theo Quyết định số 2340/QĐ-YS ngày 26 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016.

Ngày 23 tháng 6 năm 2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 1795/QĐ-UBND về phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa thành Công ty cổ phần.

Ngày 10 tháng 11 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa đã được tổ chức và đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần, bầu các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát.

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 16 tháng 11 năm 2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 16 tháng 11 năm 2017, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu là 50.000.000.000 VND và không đổi qua các lần thay đổi đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu của Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SKN.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Điện thoại : (0258) 3865 678

Fax : (0258) 3865 676

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống không có cồn, rượu, bia; Bán lẻ đồ uống không có cồn, rượu, bia;..

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng quản trị

Ông Hồ Kim Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/05/2022
Ông Nguyễn Khoa Bảo	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 27/05/2022
Ông Nguyễn Văn Lành	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
Bà Nguyễn Hạ Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
Ông Đào Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
Bà Nguyễn Lê Thùy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2022
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2022

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)**

---

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
Ông Nguyễn Cao Kỳ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27/05/2022
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/05/2022
Bà Đinh Thị Thúy Phượng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 27/05/2022

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Lành	Giám đốc
Bà Nguyễn Lê Thùy Linh	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hạnh Quyên	Kế toán trưởng

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Lành - Giám đốc.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

KY TOÁN

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

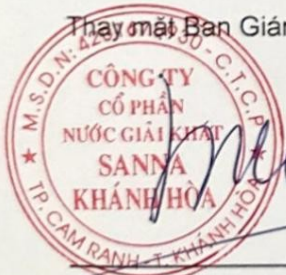
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

### **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Lành

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Số: 035/2023/BCTC-FACNT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC**  
**CHI NHÁNH NHA TRANG**

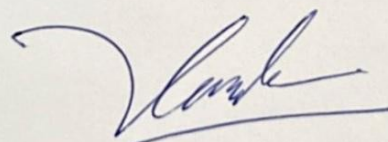


Nguyễn Minh Huy

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3229-2020-099-1

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Đặng Thành Lâm

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4265-2023-099-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>51.122.294.358</b>	<b>47.808.874.442</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	23.796.984.771	17.711.367.856
1. Tiền	111		23.796.984.771	17.711.367.856
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.718.788.413	22.192.127.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.828.059.500	4.278.945.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	200.324.250	134.611.614
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	16.784.050.871	17.845.288.250
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(93.646.208)	(66.718.520)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		8.494.223.899	7.643.239.015
1. Hàng tồn kho	141	10	8.494.223.899	7.643.239.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		112.297.275	262.140.532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	112.297.275	29.970.774
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	60.819.725
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	171.350.033
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>12.714.570.295</b>	<b>16.317.404.531</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>85.800.000</b>	<b>85.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	85.800.000	85.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.814.690.215</b>	<b>5.882.209.751</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.814.690.215	5.882.209.751
<i>Nguyên giá</i>	222		43.944.037.277	43.872.037.277
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(40.129.347.062)	(37.989.827.526)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>201.256.229</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	201.256.229	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.612.823.851</b>	<b>10.349.394.780</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	8.612.823.851	10.349.394.780
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>63.836.864.653</b>	<b>64.126.278.973</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.651.492.410</b>	<b>11.027.249.792</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.651.492.410</b>	<b>11.027.249.792</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.827.571.254	10.018.052.763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	1.047.866.368	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	124.002.711	4.558.461
4. Phải trả người lao động	314		3.161.707.655	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	363.831.808	712.391.800
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	74.783.600	247.570.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	51.729.014	44.676.224
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANNA KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>54.185.372.243</b>	<b>53.099.029.181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>54.185.372.243</b>	<b>53.099.029.181</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	26.626.709	26.626.709
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.887.533.786	1.661.844.512
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	2.271.211.748	1.410.557.960
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		968.254	2.686.164
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.270.243.494	1.407.871.796
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>63.836.864.653</b>	<b>64.126.278.973</b>

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Hạnh Quyên  
Kế toán trưởng  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lành  
Giám đốc

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	93.274.843.383	61.807.749.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	13.891.744	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		93.260.951.639	61.807.749.005
4. Giá vốn hàng bán	11	22	65.084.145.829	39.619.503.156
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.176.805.810	22.188.245.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	222.766.456	52.098.646
7. Chi phí tài chính	22		35.427.939	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	13.505.062.690	9.310.958.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.015.631.037	11.277.023.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.843.450.600	1.652.362.880
11. Thu nhập khác	31		18.646.413	10.798.942
12. Chi phí khác	32		1.092.645	13.283.424
13. Lợi nhuận khác	40		17.553.768	(2.484.482)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.861.004.368	1.649.878.398
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	590.760.874	243.078.976
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.270.243.494	1.406.799.422
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	372	231

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Hạnh Quyên  
Kế toán trưởng  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lành  
Giám đốc

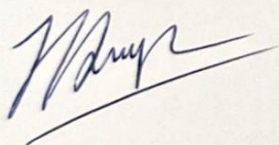
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

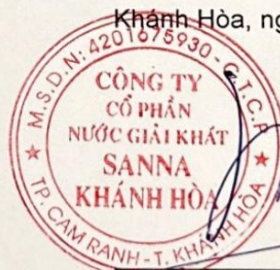
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.861.004.368	1.649.878.398
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12	2.139.519.536	3.378.354.743
- Các khoản dự phòng	03		26.927.688	66.718.520
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(222.766.456)	(52.098.646)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.804.685.136	5.042.853.015
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.144.868.061	2.298.338.139
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(850.984.884)	769.382.741
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.429.273.803)	778.822.109
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.654.244.428	1.796.668.119
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(380.000.000)	(400.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19	300.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>7.243.538.938</b>	<b>10.286.064.123</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(450.688.479)	(77.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	222.766.456	52.098.646
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(227.922.023)</b>	<b>(24.901.354)</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2022	2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20	(930.000.000)	(1.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(930.000.000)</b>	<b>(1.600.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>6.085.616.915</b>	<b>8.661.162.769</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>17.711.367.856</b>	<b>9.050.205.087</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>23.796.984.771</b>	<b>17.711.367.856</b>

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Hạnh Quyên  
 Kế toán trưởng  
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Lành  
 Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1.1 Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa, được thành lập trên cơ sở tách toàn bộ tài sản và lao động của Nhà máy Nước giải khát Sanna theo Quyết định số 2340/QĐ-YS ngày 26/12/2015 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yến sào Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 28/01/2016.

Ngày 23/06/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã ban hành Quyết định số 1795/QĐ-UBND về phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa thành công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa chính thức đi vào hoạt động từ ngày 16/11/2017 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH Một thành viên Nước giải khát Sanna Khánh Hòa.

Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4201675930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 29/06/2021 với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đang đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SKN.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Khai thác nước khoáng thiên nhiên; Bán buôn thực phẩm; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống không có cồn, rượu, bia; Bán lẻ đồ uống không có cồn, rượu, bia;..

#### 1.2 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

#### 1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 1.4 Nhân viên

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 144 người (tại ngày 31/12/2021 là 157 người).

### 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN****3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hệ thống các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****4.1 Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.6 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá, còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- |                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 10 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.10 Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có Quyết định chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

#### **4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

#### **4.12 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### **4.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

#### **4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.15 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	343.832.486	464.528.148
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.453.152.285	17.246.839.708
<b>Cộng</b>	<b><u>23.796.984.771</u></b>	<b><u>17.711.367.856</u></b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Bên liên quan</b>	<b>1.611.664.404</b>	<b>1.546.152.968</b>
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	-	917.175.392
- Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	4.123.980	56.774.920
- Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	13.516.632	8.692.000
- Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	8.364.060	14.594.800
- Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan	-	5.194.400
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	-	6.969.600
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	214.689.636	442.540.340
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	1.102.103.670	-
- Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa	268.866.426	94.211.516
<b>Bên thứ ba</b>	<b>216.395.096</b>	<b>2.732.792.727</b>
- Công ty TNHH MTV Nha Trang Palace	-	1.349.993.316
- Các khách hàng khác	216.395.096	1.382.799.411
<b>Cộng</b>	<b><u>1.828.059.500</u></b>	<b><u>4.278.945.695</u></b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Bên liên quan</b>	-	<b>1.713.162</b>
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa	-	1.713.162
<b>Bên thứ ba</b>	<b>200.324.250</b>	<b>132.898.452</b>
- Công ty Cổ phần Kiến trúc Xây dựng Nha Trang	122.028.500	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Thông	-	96.398.452
- Các khách hàng khác	78.295.750	36.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>200.324.250</u></b>	<b><u>134.611.614</u></b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>8.1 Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>16.784.050.871</b>	<b>17.845.288.250</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	16.780.905.317	17.320.700.169
Quỹ lương phải trả người lao động chi vượt	-	485.903.927
Các khoản khác	3.145.554	38.684.154
<b>8.2 Phải thu khác dài hạn</b>	<b>85.800.000</b>	<b>85.800.000</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	85.800.000	85.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>16.869.850.871</u></b>	<b><u>17.931.088.250</u></b>

**9. NỢ XẤU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Nợ xấu của Công ty là khoản phải thu của khách hàng đã quá hạn thu hồi. Giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu khách hàng là giá trị còn lại sau khi đã trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

	<u>31/12/2022</u>			<u>01/01/2022</u>		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Đơn vị tính: 1.000 VND			Đơn vị tính: 1.000 VND		
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	118.597.640	(93.646.208)	24.951.432	119.075.440	(66.718.520)	52.356.920
<b>Cộng</b>	<b><u>118.597.640</u></b>	<b><u>(93.646.208)</u></b>	<b><u>24.951.432</u></b>	<b><u>119.075.440</u></b>	<b><u>(66.718.520)</u></b>	<b><u>52.356.920</u></b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	587.954.234	-	507.148.220	-
Công cụ, dụng cụ, bao bì	2.284.959.635	-	5.161.303.987	-
Thành phẩm	5.190.544.735	-	1.466.499.265	-
Hàng hóa	47.042.689	-	11.691.986	-
Hàng gửi đi bán	383.722.606	-	496.595.557	-
<b>Cộng</b>	<b><u>8.494.223.899</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>7.643.239.015</u></b>	<b><u>-</u></b>



**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>11.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>112.297.275</b>	<b>29.970.774</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	63.544.775	29.970.774
Chi phí khác	48.752.500	-
<b>11.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>8.612.823.851</b>	<b>10.349.394.780</b>
Lợi thế kinh doanh theo xác định giá trị doanh nghiệp	8.599.668.295	10.348.753.363
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	13.155.556	641.417
<b>Cộng</b>	<b><u>8.725.121.126</u></b>	<b><u>10.379.365.554</u></b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại 01/01/2022	25.822.144.023	14.121.559.615	3.928.333.639	43.872.037.277
Đầu tư hoàn thành	72.000.000	-	-	72.000.000
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b><u>25.894.144.023</u></b>	<b><u>14.121.559.615</u></b>	<b><u>3.928.333.639</u></b>	<b><u>43.944.037.277</u></b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Tại 01/01/2022	22.558.390.501	12.577.478.668	2.853.958.357	37.989.827.526
Trích khấu hao	1.499.764.632	457.131.209	182.623.695	2.139.519.536
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b><u>24.058.155.133</u></b>	<b><u>13.034.609.877</u></b>	<b><u>3.036.582.052</u></b>	<b><u>40.129.347.062</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại 01/01/2022	3.263.753.522	1.544.080.947	1.074.375.282	5.882.209.751
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b><u>1.835.988.890</u></b>	<b><u>1.086.949.738</u></b>	<b><u>891.751.587</u></b>	<b><u>3.814.690.215</u></b>

Tại ngày 31/12/2022, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 25.181.312.456 VND.

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí xây dựng Nhà máy nước giải khát Sanna tại Cụm Công nghiệp Sông Cầu	201.256.229	-
<b>Cộng</b>	<b><u>201.256.229</u></b>	<b><u>-</u></b>

**14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
<b>Bên liên quan</b>	<b>102.455.203</b>	<b>3.347.915.607</b>
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	-	3.332.634.426
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam	102.455.203	15.281.181
<b>Bên thứ ba</b>	<b>4.725.116.051</b>	<b>6.670.137.156</b>
- Công ty Cổ phần Nhựa Ninh Thuận	2.474.280.000	3.147.207.990
- Công ty Cổ phần Đông Á	762.479.568	1.122.862.950
- Công ty TNHH Hiệp Hưng	523.924.179	1.459.782.702
- Các nhà cung cấp khác	964.432.304	940.283.514
<b>Cộng</b>	<b><u>4.827.571.254</u></b>	<b><u>10.018.052.763</u></b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa (bên liên quan)	1.047.866.368	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.047.866.368</u></b>	<b><u>-</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	<u>01/01/2022</u>		<u>Số phát sinh trong năm</u>		<u>31/12/2022</u>	
	Phải thu (*)	Phải nộp (*)	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu (*)	Phải nộp (*)
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	2.265.571.393	2.195.877.371	-	69.694.022
Thuế TNDN	171.350.033	-	590.760.874	380.000.000	-	39.410.841
Thuế TNCN	-	4.558.461	48.359.288	38.019.901	-	14.897.848
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>171.350.033</u></b>	<b><u>4.558.461</u></b>	<b><u>2.907.691.555</u></b>	<b><u>2.616.897.272</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>124.002.711</u></b>

(\*) Số thuế nộp thừa (phải thu) được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

Số thuế phải nộp được trình bày tại chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

**Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất là 8% - 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Xem thuyết minh số 4.14 và số 26.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Trích trước chi phí tiếp thị bán hàng	200.393.937	333.157.255
Trích trước chi phí ăn ca	109.080.000	78.570.000
Trích trước các chi phí khác	54.357.871	300.664.545
<b>Cộng</b>	<b><u>363.831.808</u></b>	<b><u>712.391.800</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	74.599.800	67.547.010
Các khoản khác	183.800	180.023.534
<b>Cộng</b>	<b><u>74.783.600</u></b>	<b><u>247.570.544</u></b>

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	Quỹ thưởng ban điều hành	Tổng cộng
Tại 01/01/2022	(17.320.700.169)	44.676.224	(17.276.023.945)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế	239.794.852	7.052.790	246.847.642
Nhận tiền hỗ trợ từ các đơn vị khác	300.000.000	-	300.000.000
<b>Tại 31/12/2022</b>	<b>(16.780.905.317)</b>	<b>51.729.014</b>	<b>(16.729.176.303)</b>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi chỉ vượt được trình bày ở chỉ tiêu Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	50.000.000.000	26.626.709	1.273.705.755	2.425.867.233	53.726.199.697
Trích lập các quỹ	-	-	388.138.757	(812.665.523)	(424.526.766)
Trích thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(12.129.336)	(12.129.336)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
Lợi nhuận để chi cổ tức các năm trước còn lại	-	-	-	2.686.164	2.686.164
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	1.406.799.422	1.406.799.422
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>26.626.709</b>	<b>1.661.844.512</b>	<b>1.410.557.960</b>	<b>53.099.029.181</b>
Tại 01/01/2022	50.000.000.000	26.626.709	1.661.844.512	1.410.557.960	53.099.029.181
Trích lập các quỹ	-	-	225.689.274	(472.536.916)	(246.847.642)
Trích thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	(7.052.790)	(7.052.790)
Chia cổ tức	-	-	-	(930.000.000)	(930.000.000)
Lợi nhuận sau thuế năm 2022	-	-	-	2.270.243.494	2.270.243.494
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>26.626.709</b>	<b>1.887.533.786</b>	<b>2.271.211.748</b>	<b>54.185.372.243</b>

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
<b>Cổ đông</b>				
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Yên sào Khánh Hòa	25.500.000.000	51,00	25.500.000.000	51,00
Các cổ đông khác	24.500.000.000	49,00	24.500.000.000	49,00
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**20.3 Cổ phiếu**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đều là cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VND.

**20.4 Cổ tức**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức với tỷ lệ là 66% lợi nhuận sau thuế năm 2021, tương đương số tiền là 930.000.000 VND. Số tiền cổ tức này đã được chi trả hết cho các cổ đông trong năm.

**21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ****21.1 Tổng doanh thu**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Tổng doanh thu	<b>93.274.843.383</b>	<b>61.807.749.005</b>
Các khoản giảm trừ	13.891.744	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>93.260.951.639</u></b>	<b><u>61.807.749.005</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	78.838.637.202	49.667.449.841
Doanh thu thuần bán hàng hóa	14.422.314.437	12.140.299.164

**21.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	21.499.266.838	14.046.913.052
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	174.740.968	814.645.565
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	266.097.189	199.071.072
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	180.164.890	117.760.836
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan	308.516.059	124.129.274
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	92.657.336	126.740.991
Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	155.649.672	42.229.427
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	111.545.889	48.576.000
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh	6.508.247	4.997.238
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	10.597.319.666	3.452.016.437
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	1.301.204.753	1.453.471.018
Công ty TNHH MTV Cung ứng nguyên vật liệu Khánh Hòa	166.907.326	55.982.201
Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa	3.961.786.025	1.426.504.347
<b>Cộng</b>	<b><u>38.822.364.858</u></b>	<b><u>21.913.037.458</u></b>



**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Giá vốn của thành phẩm	51.862.587.140	30.018.237.546
Giá vốn của hàng hóa	13.221.558.689	9.601.265.610
<b>Cộng</b>	<b><u>65.084.145.829</u></b>	<b><u>39.619.503.156</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	222.766.456	52.098.646
<b>Cộng</b>	<b><u>222.766.456</u></b>	<b><u>52.098.646</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Chi phí cho nhân viên	5.515.882.921	3.870.289.277
Chi phí vật liệu và đồ dùng	1.098.891.606	702.595.613
Chi phí khấu hao	101.476.083	174.639.324
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.423.094.879	2.964.950.436
Các chi phí khác	2.365.717.201	1.598.483.638
<b>Cộng</b>	<b><u>13.505.062.690</u></b>	<b><u>9.310.958.288</u></b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
Chi phí nhân viên quản lý	6.204.463.352	4.498.915.239
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	742.419.025	591.253.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.597.340.568	2.653.336.693
Chi phí dự phòng	26.927.688	66.718.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.921.660	391.462.490
Các chi phí khác	2.937.558.744	3.075.337.001
<b>Cộng</b>	<b><u>12.015.631.037</u></b>	<b><u>11.277.023.327</u></b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm 2022</u>	<u>Năm 2021</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.861.004.368</b>	<b>1.649.878.398</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	92.800.000	86.400.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.953.804.368</b>	<b>1.736.278.398</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất phổ thông (20%)	590.760.874	347.255.680
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	(104.176.704)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>590.760.874</u></b>	<b><u>243.078.976</u></b>

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.270.243.494	1.406.799.422
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(408.643.828)	(253.900.432)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(385.941.394)	(239.794.852)
- Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thường Ban điều hành	(22.702.434)	(14.105.580)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.861.599.666	1.152.898.990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>372</b>	<b>231</b>

(\*) Công ty sử dụng tỷ lệ phân phối lợi nhuận kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua để tạm trích các quỹ nhằm xác định chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm 2022.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.591.862.920	27.172.311.506
Chi phí nhân công	18.214.902.545	12.474.440.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.139.519.536	3.378.354.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.763.637.703	3.794.775.280
Chi phí khác bằng tiền	5.397.403.633	4.841.380.639
<b>Cộng</b>	<b>81.107.326.337</b>	<b>51.661.262.521</b>

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng nguyên vật liệu Khánh Hòa	Công ty CP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa	Công ty CP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa là chủ sở hữu công ty này
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.270.243.494	1.406.799.422
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(408.643.828)	(253.900.432)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(385.941.394)	(239.794.852)
- Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và thường Ban điều hành	(22.702.434)	(14.105.580)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.861.599.666	1.152.898.990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>372</b>	<b>231</b>

(\*) Công ty sử dụng tỷ lệ phân phối lợi nhuận kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 thông qua để tạm trích các quỹ nhằm xác định chỉ tiêu "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" năm 2022.

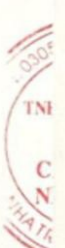
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.591.862.920	27.172.311.506
Chi phí nhân công	18.214.902.545	12.474.440.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.139.519.536	3.378.354.743
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.763.637.703	3.794.775.280
Chi phí khác bằng tiền	5.397.403.633	4.841.380.639
<b>Cộng</b>	<b>81.107.326.337</b>	<b>51.661.262.521</b>

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyến Bắc Nam	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng thủy sản Fishsan	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Quảng bá sản phẩm và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Nông trường Dừa Cam Thịnh	Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty này
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng nguyên vật liệu Khánh Hòa	Công ty CP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa là chủ sở hữu công ty này
Công ty TNHH MTV Sanest Khánh Hòa	Công ty CP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa là chủ sở hữu công ty này
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt
Thành viên gia đình của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên gia đình của người quản lý chủ chốt



Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ được trình bày tại thuyết minh số 21, giữa Công ty và các bên liên quan còn phát sinh các giao dịch trọng yếu khác như sau:

<b>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</b>	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa</b>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.772.838.527	401.127.771
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	1.766.481.765	394.232.883
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam</b>		
Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	643.505.861	369.945.777
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	194.977.063	129.536.920
<b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa</b>		
Mua nguyên vật liệu	7.954.637.200	11.161.023.357
Bù trừ công nợ bán hàng và mua hàng	7.954.637.200	3.190.493.550

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty trong năm như sau:

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
<b>Thù lao</b>	<b>283.200.000</b>	<b>212.400.000</b>
Chủ tịch Hội đồng quản trị	48.000.000	36.000.000
Thành viên Hội đồng quản trị	153.600.000	115.200.000
Trưởng Ban Kiểm soát	33.600.000	25.200.000
Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	36.000.000
<b>Tiền lương, tiền thưởng</b>	<b>847.800.000</b>	<b>463.979.501</b>
Giám đốc	317.925.000	178.120.356
Phó Giám đốc	278.184.375	155.162.078
Kế toán trưởng	251.690.625	130.697.067
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.131.000.000</b>	<b>676.379.501</b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ giữa Công ty với các bên liên quan được trình bày ở các thuyết minh số 6, 7, 14 và 15.

### 30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nước giải khát. Đồng thời, doanh thu, giá vốn của Công ty chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh tại thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

### 31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng và vay ngân hàng.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại hối*

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động.

*Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của mình. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với các khoản tiền gửi ngân hàng).

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán	10.018.052.763	-	-	10.018.052.763
Chi phí phải trả	712.391.800	-	-	712.391.800
Các khoản phải trả khác	247.570.544	-	-	247.570.544
<b>Cộng</b>	<b>10.978.015.107</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.978.015.107</b>
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán	4.827.571.254	-	-	4.827.571.254
Chi phí phải trả	363.831.808	-	-	363.831.808
Các khoản phải trả khác	74.783.600	-	-	74.783.600
<b>Cộng</b>	<b>5.266.186.662</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.266.186.662</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là ở mức kiểm soát được. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

### 32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ (1.000 VND)				Giá trị hợp lý (1.000 VND)	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	23.796.985	-	17.711.368	-	23.796.985	17.711.368
Phải thu khách hàng	1.828.060	93.646	4.278.946	66.719	1.921.706	4.345.664
Phải thu khác	88.946	-	124.484	-	88.946	124.484
<b>Cộng</b>	<b>25.713.990</b>	<b>93.646</b>	<b>22.114.798</b>	<b>66.719</b>	<b>25.807.636</b>	<b>22.181.516</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2022		01/01/2022		31/12/2022	01/01/2022
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Phải trả người bán	4.827.571.254	-	10.018.052.763	-	4.827.571.254	10.018.052.763
Chi phí phải trả	363.831.808	-	712.391.800	-	363.831.808	712.391.800
Các khoản phải trả khác	74.783.600	-	247.570.544	-	74.783.600	247.570.544
<b>Cộng</b>	<b>5.266.186.662</b>	<b>-</b>	<b>10.978.015.107</b>	<b>-</b>	<b>5.266.186.662</b>	<b>10.978.015.107</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu của khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng đối tượng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các tài sản tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các tài sản tài chính khác được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

### 33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 27 tháng 3 năm 2023



Nguyễn Thị Hạnh Quyên  
Kế toán trưởng  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Lành  
Giám đốc